

QUỸ ETF MAFM VNDIAMOND
MAFM VNDIAMOND ETF

Số/No: 550/2025/CV-MAFM

CÔNG BỐ THÔNG TIN
SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI

Kính gửi/ To: Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*
Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ *State Securities Commission*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 20 tháng 05 năm 2025
Hanoi, day 20 month 05 year 2025

ANNOUNCEMENT AFTER
EXCHANGE TRADING

- Tên CTQLQ/ *Fund Management company*: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
- Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank*: Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
- Tên Quỹ ETF/ *ETF name*: QUỸ ETF MAFM VNDIAMOND
- Mã chứng khoán/ *Securities symbols*: FUEMAVND
- Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange date*: 19/05/2025
- Đơn vị tính lô/ *Unit*: 1 lô ETF tương đương 100.000 chứng chỉ quỹ ETF/ *1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates*

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ *Basket of Component Securities and Cash Component*:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I.	Chứng Khoán/ <i>Stock</i>		99.7%
1	ACB	3300	6.3%
2	BMP	100	1.1%
3	CTD	100	0.6%
4	CTG	700	2.0%
5	FPT	1600	14.5%
6	GMD	1900	7.7%
7	HDB	2200	3.6%
8	KDH	1600	3.4%
9	MBB	3700	6.8%
10	MSB	2600	2.3%
11	MWG	3300	15.7%
12	NLG	1500	3.8%
13	OCB	1200	1.0%
14	PNJ	1400	8.5%
15	REE	900	4.8%
16	TCB	5000	11.0%
17	TPB	1500	1.5%
18	VIB	300	0.4%
19	VPB	3300	4.5%
II.	Tiền/ <i>Cash (VND)</i>	7,254,752	0.3%
III.	Tổng Cộng/ <i>Total</i>		100.0%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Difference between a basket and one lot of ETF in value*:

- + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ *Basket value*: 1,330,530,000 VND
- + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ *Value per lot of ETF*: 1,337,784,752 VND
- + Giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Spread in value*: 7,254,752 VND
- + Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Plan to reduce the spread*:

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ *With creation order*: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch / *Transfer the difference into the Fund's escrow account*
- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF / *With redemption order*: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ *Receive the difference after subtracting tax and redemption fee*

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/ *In case, stock can be replaced by cash, state reason*:

STT No	Mã chứng khoán <i>Securities code</i>	Tiền thay thế tương ứng 1 cp (VND) <i>Substitution cash per securities (VND)</i>	Đối tượng áp dụng <i>Applied to</i>	Lý do <i>Reason</i>
1	ACB	25,450	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, <i>foreign investor</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>

2	CTD	81,000	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
3	MBB	24,650	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
4	PNJ	81,000	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
5	REE	71,000	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
6	TCB	29,450	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
7	VIB	18,300	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit

- Các nội dung khác có liên quan (nếu có)/ Other information:

Chỉ tiêu/ Criteria	Kỳ này/ This period (*) 19/05/2025	Kỳ trước/ Last period (**) 16/05/2025	Chênh lệch Difference
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	22,500,000	22,500,000	-
4 Giá đóng cửa (VND/chứng chỉ quỹ)/ Closing price	13,450	13,510	(60)
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation date			
- của quỹ ETF/ of the Fund	301,001,569,298	306,565,941,906	(5,564,372,608)
- của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1,337,784,752	1,362,515,297	(24,730,545)
- của 1 CCQ/ per share	13,377.84	13,625.15	(247.31)
6. Chỉ số tham chiếu/ Tracking index	2,179.82	2,185.83	(6.01)

(*) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ item 5 is net asset value at

18/05/2025

(**) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ item 5 is net asset value at

15/05/2025

